

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Giồng Trôm - tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2018 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 252/TTr-STNMT ngày 31 tháng 01 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Giồng Trôm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	So sánh tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.258,59	31.258,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.753,22	24.581,07	-172,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.630,79	2.537,13	-93,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.619,88</i>	<i>2.526,22</i>	<i>-93,66</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	552,63	493,87	-58,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.257,70	21.174,97	-82,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	310,33	373,33	63,00

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	So sánh tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77	1,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.495,52	6.677,52	182,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,10	7,10	
2.2	Đất an ninh	CAN	248,69	246,64	-2,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,41	74,93	55,52
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,18	15,47	7,29
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,33	17,08	3,75
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	940,24	1.035,08	94,84
2.9.1	Đất giao thông	DGT	358,79	440,02	81,23
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	502,37	516,03	13,66
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	2,23	2,23	
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,74	0,73	-0,01
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	6,11	6,31	0,20
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	5,43	5,43	
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,70	50,84	1,14
2.9.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,69	7,31	-1,38
2.9.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH			
2.9.10	Đất cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH			
2.9.11	Đất chợ	DCH	6,19	6,19	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,06	2,06	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,89	0,89	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.140,20	1.157,63	17,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,81	49,95	3,14
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,86	18,74	-2,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,61	5,61	
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,25	14,62	0,37
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	98,14	100,14	2,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,67	1,76	1,09
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,12	0,64	0,52

STT	Chi tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2017	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018	So sánh tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,79	6,01	0,22
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.923,18	3.923,18	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9,85		-9,85

Diện tích phân bố các loại đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà	Xã Lương Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6) +... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.258,59	1.183,94	1.023,31	1.027,17	730,27	1.884,01	1.697,59	605,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.581,07	1.011,60	757,29	856,74	549,59	1.600,06	1.407,44	522,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.537,13	7,69	134,76	238,25	0,00	33,87	37,76	31,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.526,22	7,69	135,13	238,23	-	32,93	37,76	31,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	493,87	6,22	21,34	24,43	4,68	24,78	19,20	9,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.174,97	995,86	600,90	590,30	544,05	1.541,19	1.349,31	480,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	373,33	1,68	0,29	3,76	0,86	0,22	1,17	0,99
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77	0,15	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.677,52	172,35	266,02	170,43	180,68	283,95	290,15	83,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,10	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	246,64	-	0,05	-	-	-	0,05	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,93	-	74,93	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,47	2,64	0,23	0,33	0,30	0,23	0,61	0,82

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà	Xã Lương Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6) +... (26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,08	0,38	3,02	0,13	5,44	1,25	0,15	0,19
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.035,08	47,57	56,14	47,71	29,14	45,76	40,60	17,10
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,06	-	0,10	-	0,45	-	1,47	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,89	-	-	-	-	0,24	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,63	-	42,55	32,37	45,77	75,87	73,02	32,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,95	49,95	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,74	1,73	0,42	0,57	0,51	0,79	1,16	0,76
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,61	5,56	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,62	1,19	0,62	0,24	1,72	1,21	0,09	0,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,14	7,20	2,46	1,23	4,12	2,33	3,58	5,29
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,76	-	0,09	0,05	0,06	-	0,01	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,64	-	-	-	-	0,01	-	0,11
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,01	1,26	0,28	0,18	0,06	0,16	0,21	0,04
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.923,18	54,88	85,13	87,62	93,11	156,10	169,20	26,04
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	1.183,94	1.183,94	-	-	-	-	-	-

(*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Diện tích phân bổ các loại đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa	Xã Phước Long	Xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6) +... (26)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		31.258,59	1.045,53	2.715,79	1.011,95	1.472,1₉	1.458,89	1.501,29	1.277,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.581,07	879,49	2.071,74	874,30	1.054,8₇	1.236,71	1.215,08	610,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.537,13	-	256,95	-	-	7,64	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.526,22	-	256,95	-	-	7,64	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	493,87	-	184,23	6,93	9,32	4,69	17,71	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.174,97	879,49	1.628,28	866,15	940,25	1.223,34	1.160,91	591,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	373,33	-	2,28	-	105,30	1,05	36,46	18,86
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,77	-	-	1,22	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.677,52	166,04	644,05	137,65	417,33	222,18	286,21	667,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,10	-	6,06	-	-	1,05	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	246,64	-	242,20	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,93	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,47	0,30	0,24	0,47	0,41	1,23	0,36	0,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,08	0,04	0,22	0,25	1,60	0,39	0,59	1,67
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.035,08	15,48	140,80	16,96	47,25	32,94	30,15	23,67
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	2,06	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý	DRA	0,89	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa	Xã Phước Long	Xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6) +...(26)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	chất thải									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,63	49,47	54,81	52,93	58,19	59,53	64,79	37,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,95	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,74	1,19	0,64	0,34	0,17	0,19	4,65	0,85
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,61	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,62	0,58	0,08	0,03	0,73	0,79	0,61	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	100,14	4,68	2,16	4,15	2,50	1,69	1,86	2,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,76	0,13	-	0,15	0,38	0,01	0,14	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,64	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,01	0,27	0,73	-	0,31	0,44	0,02	0,08
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.923,18	93,91	196,13	62,37	305,79	123,92	183,04	600,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT	1.183,94							

(*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Diện tích phân bổ các loại đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.216,02	1.047,28	1.596,15	1.723,64	1.209,17	2.188,97	1.924,15	1.717,92
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.043,96	893,13	1.362,90	1.520,86	1.063,93	1.319,18	1.661,19	1.068,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	865,50	683,04	-	-	236,24	4,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	865,50	672,73	-	-	236,24	4,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	6,39	3,37	54,59	-	23,17	39,38	33,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.043,96	886,44	491,77	781,61	1.063,80	1.149,71	1.383,43	982,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	0,30	1,86	1,62	0,13	146,30	2,14	48,06
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,40	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	172,06	154,15	233,25	202,78	145,25	869,79	262,96	649,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	4,30	-	-	-	0,05	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,30	0,68	1,81	0,80	0,20	2,54	0,43	0,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10	0,10	0,53	0,40	0,10	0,17	0,20	0,15
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,02	19,00	136,35	74,31	23,40	30,24	97,24	47,26
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	0,04
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	0,65	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	50,74	50,24	76,94	74,51	48,69	49,92	82,43	44,90

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,59	0,46	1,83	0,29	0,39	0,42	0,34	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	0,05	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	0,10	0,95	2,52	0,06	0,95	1,56	0,12
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,62	9,46	4,48	14,29	6,60	2,82	9,59	3,94
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04	0,03	0,31	0,15	-	-	0,06	0,15
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	0,52	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	0,53	0,01	0,44	0,09	0,02	0,85	-
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	100,65	73,55	5,18	34,42	65,72	782,71	70,22	552,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN								
5	Đất khu kinh tế*	KKT								
6	Đất đô thị*	KDT								

(*) Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ: Trên địa bàn các xã, thị trấn có kết hợp đất ở theo các tuyến giao thông chính và các khu đô thị của huyện nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đất ở nông thôn: Tại các xã, thị trấn trong huyện, trong các khu vực là nông thôn (xen lẫn với đất trồng cây lâu năm, hàng năm) nhưng không ảnh hưởng đến các công trình công cộng, có vị trí linh hoạt để đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất là đất ở nông thôn của người dân.

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà	Xã Lương Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH		164,43	0,95	64,55	10,91	1,96	7,73	4,25	2,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,59	0,94	62,05	10,31	1,93	7,13	4,20	2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,57		12,17	2,30				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16,57		12,17	2,25			0,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,18	0,20	3,60	0,70				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,24	0,74	46,28	7,31	1,93	7,13	4,20	2,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,60							
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,83	0,01	2,50	0,60	0,03	0,60	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06							
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,05		2,30	0,40		0,40	0,05	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà	Xã Lương Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..(0)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,07		0,20	0,20	0,03	0,20		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng									

Kế hoạch thu hồi đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa	Xã Phước Long	Xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+..(0)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	TỔNG DIỆN TÍCH		164,43	4,62	11,67	4,07	1,28	1,16	7,70	11,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	157,59	4,25	10,99	4,07	1,28	1,16	7,70	11,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,57							
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16,57							

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa	Xã Phước Long	Xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,18		0,80					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	128,24	4,25	10,19	4,07	1,28	1,16	7,70	8,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,60							3,60
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,83	0,37	0,68					
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06	0,06						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,05	0,03	0,48					
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,07		0,20					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,64	0,28						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa	Xã Phước Long	Xã Hưng Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV								
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng									

Kế hoạch thu hồi đất chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chi tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hòa	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	TỔNG DIỆN TÍCH		0,04	2,45	11,41	3,96	0,97	7,45	2,38	1,02
1	Đất nông nghiệp	NNP		2,34	9,72	3,89	0,97	7,42	2,33	1,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA			2,10					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC			2,10					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,40	0,70	0,48		1,58		0,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1,94	6,92	3,41	0,97	5,84	2,33	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	0,11	1,69	0,07		0,03	0,05	
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD								
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04	0,10	1,20				0,05	
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,01	0,20			0,03		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			0,29	0,07				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV								

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thanh	Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng									

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển từ đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	182,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	19,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		133,38
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	62,50
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	12,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	26,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	32,88
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,38

Kế hoạch chuyển mục đích chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	182,00	3,19	63,29	11,03	4,19	7,97	5,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,16	0,66	12,33	2,41	0,08	0,19	0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	19,16	0,66	12,33	2,41	0,08	0,19	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,88	0,20	3,70	0,80	0,20	0,20	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,31	2,28	47,26	7,82	3,91	7,58	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,65	0,05					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		133,38	6,00	6,71	5,00	4,72	6,00	6,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Giồng Trôm	Xã Phong Năm	Xã Phong Mỹ	Xã Mỹ Thạnh	Xã Châu Hoà	Xã Lương Hoà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	62,50	3,00	3,71	2,00	4,72	3,00	3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	12,00	1,00	1,00	1,00		1,00	1,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	26,00						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	32,88	2,00	2,00	2,00		2,00	2,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,38	1,68					

**Kế hoạch chuyển mục đích chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã
(tiếp theo):**

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Lương Quới	Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	182,00	2,83	5,05	11,70	4,77	2,14	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,16	0,10		0,19		0,06	0,10
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	19,16	0,10		0,19		0,06	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,88	0,20	0,20	0,80		0,20	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	147,31	2,53	4,85	10,71	4,77	1,88	1,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,65						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		133,38	4,00	1,40	12,00	1,50	14,65	4,50
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	62,50	3,00		9,00		5,65	3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK	12,00	1,00		1,00			1,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS							

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Lương Quới	Xã Lương Phú	Xã Châu Bình	Xã Thuận Điền	Xã Sơn Phú	Xã Bình Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	26,00					9,00	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	32,88		1,40	2,00	1,50		0,50
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,38			4,20			

Kế hoạch chuyển mục đích chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phước Long	Xã Hưng Phong	Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	182,00	8,27	12,47	0,63	2,96	13,91	4,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	19,16				0,03	2,13	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phước Long	Xã Hưng Phong	Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +(6)+...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/ PNN	19,16				0,03	2,13	0,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ PNN	11,88	0,20			0,50	0,70	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ PNN	147,31	8,07	8,87	0,63	2,43	11,08	4,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ PNN							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ PNN	3,65		3,60				
1.8	Đất làm muối	LMU/ PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ PNN							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		133,38	10,00		0,43	3,00	14,38	7,00
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/ CLN	62,50				1,00	11,38	3,00
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/ HNK	12,00					1,00	1,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/ NTS							
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/ LMU							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/ NTS	26,00	8,00					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Phước Long	Xã Hưng Phong	Xã Long Mỹ	Xã Tân Hào	Xã Bình Thành	Xã Tân Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ (6)+...	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	32,88	2,00		0,43	2,00	2,00	3,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)							
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,38					1,50	

Kế hoạch chuyển mục đích chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã (tiếp theo):

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,63	8,92	3,22	1,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,06	0,08	0,19	0,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,06	0,08	0,19	0,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10	1,78	0,20	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,47	7,06	2,83	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Tân Lợi Thạnh	Xã Thạnh Phú Đông	Xã Hưng Nhượng	Xã Hưng Lễ
(1)	(2)	(3)	(23)	(24)	(25)	(26)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,61	2,98	6,00	15,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,56	0,98	3,00	2,50
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUA/HNK			1,00	1,00
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS				
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				9,00
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	1,05	2,00	2,00	3,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Hiện nay quỹ đất chưa sử dụng còn 9,85 ha tại xã Sơn Phú.

Trong kế hoạch năm 2018, quỹ đất này sẽ được khai thác đưa vào quản lý và sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản, góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KT; TT TTĐT;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

